



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TOÀN CÔNG TY

QUÝ I NĂM 2021

Hà nội, tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		16,540,159,829,456	15,776,093,746,555
I. Tài sản tài chính	110		16,518,454,677,306	15,762,956,117,661
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,592,071,810,438	3,038,887,653,739
1.1. Tiền	111.1		1,292,071,810,438	2,778,887,653,739
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		300,000,000,000	260,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	5,289,466,557,293	5,550,801,625,548
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	1,150,000,000,000	150,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3	6,341,668,294,426	5,813,435,791,142
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	1,304,442,227,625	432,327,005,851
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		556,452,938,098	11,387,055,038
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		747,989,289,527	420,939,950,813
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		747,989,289,527	420,939,950,813
8. Trả trước cho người bán	118		25,768,201,593	11,720,249,760
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	12,001,509,109	29,572,381,528
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	819,189,194,594	752,364,527,865
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		21,705,152,150	13,137,628,894
1. Tạm ứng	131		9,140,142,860	544,686,500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,805,519,076	1,726,764,576
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5,230,188,159	6,493,557,247
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	5,529,302,055	4,372,620,571
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		276,975,817,741	276,232,407,161
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		33,274,881,668	33,274,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,535,881,668	42,535,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	42,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(9,261,000,000)	(9,261,000,000)
II. Tài sản cố định	220		190,037,567,551	168,831,768,675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	89,650,483,461	71,749,344,460
- Nguyên giá	222		173,086,190,351	146,595,203,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(83,435,706,890)	(74,845,859,232)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	100,387,084,090	97,082,424,215
- Nguyên giá	228		161,438,621,964	148,141,900,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(61,051,537,874)	(51,059,476,749)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		19,852,360,000	41,650,300,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		33,811,008,522	32,475,456,818
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,116,379,236	1,209,483,253
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	22,589,165,386	21,167,127,813
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,105,463,900	10,098,845,752
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,817,135,647,197	16,052,326,153,716
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11,640,352,783,112	11,077,210,894,322
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		11,547,798,016,122	10,932,194,297,328
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6,834,220,666,440	6,976,829,729,230
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	6,834,220,666,440	6,976,829,729,230
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	2,671,995,385	511,985,898,771
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.22	8,039,103,800	159,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	164,998,448,857	106,862,322,628
11. Phải trả người lao động	323		-	40,346,671
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,017,363,990	1,636,526,139
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	128,259,868,786	133,593,238,926
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		23,000,000	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	4,407,567,477,746	3,201,086,643,845
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		92,554,766,990	145,016,596,994
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		1,272,960,001	1,434,640,003
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	1,272,960,001	1,434,640,003
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	A.7.22	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		91,281,806,989	143,581,956,991
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5,176,782,864,085	4,975,115,259,394
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,176,782,864,085	4,975,115,259,394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		60,876,662,969	60,876,662,969
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78,419,421,069	78,419,421,069
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,537,486,780,047	1,335,819,175,356
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,527,622,057,357	1,338,120,952,657
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		9,864,722,690	(2,301,777,301)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,817,135,647,197	16,052,326,153,716

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5		649.02	649.02
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		350,000,000	350,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		71,668,910,000	20,765,600,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		4,600,000	4,600,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		38,448,908,610,000	34,110,121,580,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		33,686,005,660,000	29,369,002,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		686,379,230,000	555,733,610,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		1,749,161,590,000	2,430,418,440,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		35,000,000,000	35,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,292,362,130,000	1,719,967,060,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		15,656,670,000	15,418,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		15,656,670,000	15,418,580,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		10,938,193,323,293	7,420,608,366,881
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.39	10,584,645,021,037	7,133,408,703,113
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.40	353,548,302,256	287,199,663,768
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.41	10,584,675,492,360	7,133,475,339,008
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		10,584,455,956,422	7,132,548,221,612
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		219,535,938	927,117,396
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	A.7.41	353,517,830,933	287,133,027,873

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lâm Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,133,849,092,808	562,876,445,360	1,133,849,092,808	562,876,445,360
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	B.7.45.1	954,069,083,626	361,479,193,205	954,069,083,626	361,479,193,205
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		12,351,913,787	3,720,693,910	12,351,913,787	3,720,693,910
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	B.7.45.3	167,428,095,395	197,676,558,245	167,428,095,395	197,676,558,245
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	B.7.45.3	5,500,219,171	10,403,655,299	5,500,219,171	10,403,655,299
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B.7.45.3	206,286,197,031	62,810,737,026	206,286,197,031	62,810,737,026
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	B.7.45.4	438,855,811,696	92,771,211,692	438,855,811,696	92,771,211,692
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	B.7.45.4	-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	B.7.45.4	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	B.7.45.4	11,886,505,155	8,407,726,432	11,886,505,155	8,407,726,432
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	37,477,640,000	79,168,082,190	37,477,640,000	79,168,082,190
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	73,126,169,065	42,073,226,322	73,126,169,065	42,073,226,322
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		1,906,981,634,926	858,511,084,321	1,906,981,634,926	858,511,084,321
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,116,631,067,126	518,202,340,036	1,116,631,067,126	518,202,340,036
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.45.1	1,116,445,653,330	515,217,865,626	1,116,445,653,330	515,217,865,626
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		185,413,796	2,984,474,410	185,413,796	2,984,474,410
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		69,150,258,451	27,770,968,947	69,150,258,451	27,770,968,947
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	366,720,078,282	91,243,594,522	366,720,078,282	91,243,594,522
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	39,523,020	14,542,448,640	39,523,020	14,542,448,640
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	14,180,599,294	8,815,358,721	14,180,599,294	8,815,358,721
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,260,843,271	1,059,900,292	1,260,843,271	1,059,900,292
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	3,308,873	5,317,271,010	3,308,873	5,317,271,010
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		1,567,985,678,317	666,951,882,168	1,567,985,678,317	666,951,882,168
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2	1	2
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.45.6	-	148,753	-	148,753
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.45.6	4,945,153,751	3,823,833,903	4,945,153,751	3,823,833,903
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		71,521,951,827	5,690,263,399	71,521,951,827	5,690,263,399
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		76,467,105,578	9,514,246,055	76,467,105,578	9,514,246,055
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	12,980	-	12,980	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	136,753,518,131	97,080,107,295	136,753,518,131	97,080,107,295
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	2,501,500,000	-	2,501,500,000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		136,753,531,111	99,581,607,295	136,753,531,111	99,581,607,295
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	B.7.50	35,136,945,570	22,109,241,229	35,136,945,570	22,109,241,229
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)						
70	70		243,572,585,506	79,382,599,684	243,572,585,506	79,382,599,684
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	7,817,964,393	47,791,713,935	7,817,964,393	47,791,713,935
8.2. Chi phí khác	72		772,328,783	1,913,698,630	772,328,783	1,913,698,630
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		7,045,635,610	45,878,015,305	7,045,635,610	45,878,015,305
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90	90		250,618,221,116	125,260,614,989	250,618,221,116	125,260,614,989
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		238,451,721,125	124,524,395,489	238,451,721,125	124,524,395,489
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12,166,499,991	736,219,500	12,166,499,991	736,219,500
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100	100		48,950,616,425	24,964,094,850	48,950,616,425	24,964,094,850
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	48,950,616,425	24,964,094,850	48,950,616,425	24,964,094,850
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		201,667,604,691	100,296,520,139	201,667,604,691	100,296,520,139

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh



Nguyễn Lâm Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	1/1/2020	1/1/2021	2020		2021		31/03/2020	31/03/2021
	A	B	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	970,000,000,000	970,000,000,000	-	-	-	-	970,000,000,000	970,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000	-	-	-	-	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	38,114,347,911	60,876,662,969	-	-	-	-	38,114,347,911	60,876,662,969
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55,657,106,011	78,419,421,069	-	-	-	-	55,657,106,011	78,419,421,069
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1,030,547,321,829	1,335,819,175,356	158,322,040,621	58,025,520,482	201,667,604,691		1,130,843,841,968	1,537,486,780,047
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1,030,547,321,829	1,338,120,952,657	158,322,040,621	58,025,520,482	189,501,104,700		1,130,843,841,968	1,527,622,057,357
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,301,777,301)			12,166,499,991			9,864,722,690
Tổng cộng	4,624,318,775,751	4,975,115,259,394	158,322,040,621	58,025,520,482	201,667,604,691		4,724,615,295,890	5,176,782,864,085

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Vũ Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số SBS03a - CTCK*(SBSan hành theo TT số 334/2016/TT-SB\$TC ngày 27/12/2016 của SB\$ộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp trực tiếp)**Kỳ: Quý 1 Năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(186,945,731,935,866)	(7,315,888,086,700)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		193,124,190,807,866	7,885,078,419,611
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	-
4. Cổ tức đã nhận	4		1,659,150	-
5. Tiền lãi đã thu	5		65,398,520,330	115,616,823,458
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(1,065,177,504,306)	(78,244,712,427)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(231,012,560,907)	-
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		(161,547,447,907)	(57,133,313,066)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(76,241,814,172)	(111,904,440,922)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(261,315,894)	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		104,604,645,712,063	89,742,993,451,401
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(106,751,089,050,305)	(88,374,419,774,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,563,175,070,052	1,806,098,366,461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(37,198,431,374)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	6,023,048,328
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,198,431,374)	6,023,048,328
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay gốc	33		164,345,130,422,612	20,527,890,389,238
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	
3.2. Tiền vay khác	33.2		164,345,130,422,612	20,527,890,389,238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(168,317,922,904,591)	(23,711,427,636,562)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(168,317,922,904,591)	(23,711,427,636,562)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,972,792,481,979)	(3,183,537,247,324)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(1,446,815,843,301)	(1,371,415,832,535)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3,038,887,653,739	1,843,282,891,088
Tiền	61		2,778,887,653,739	1,743,271,450,985
Các khoản tương đương tiền	62		260,000,000,000	100,011,440,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,592,071,810,438	471,867,058,553
Tiền	71		1,292,071,810,438	211,855,459,856
Các khoản tương đương tiền	72		300,000,000,000	260,011,598,697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		259,717,075,752,800	88,705,360,613,065
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(263,610,889,463,128)	(168,296,790,813,425)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		430,366,007,137,407	80,275,502,465,129
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(422,954,608,470,667)	

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
10. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	10		-	
11. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	
12. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	
13. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		1,567,764,000,000	920,000,000,000
14. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14		(1,567,764,000,000)	(920,000,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		3,517,584,956,412	684,072,264,769
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		7,420,608,366,881	1,663,141,734,855
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7,420,608,366,881	1,663,141,734,855
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		7,133,408,703,113	1,422,435,755,370
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		287,199,663,768	240,705,979,485
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		10,938,193,323,293	2,347,213,999,624
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		10,938,193,323,293	2,347,213,999,624
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		10,584,645,021,037	1,766,756,192,604
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		353,548,302,256	580,457,807,020
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lâm Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trung, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có 3 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ninh

Điều lệ hoạt động: ban hành ngày 08/01/2016 và bản sửa đổi ban hành ngày 01/03/2019.

Những đặc điểm về hoạt động công ty:

- Quy mô vốn Công ty: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, tổng vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000.000 VND
- Mục tiêu hoạt động : Hoạt động chính của công ty bao gồm : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Danh sách các công ty con

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty con tại Myanmar chưa tiến hành hoạt động kinh doanh

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến 2 ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực 2.1 kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán) :

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Bao gồm : Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán

Trong đó : Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Công ty ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

2.2.1 Đối với Cổ phiếu:**a) Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động**

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b) Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế

-Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại 2.2.2 ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ : Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

2.2.3 Công cụ thị trường tiền tệ : bao gồm cả tiền gửi có kỳ hạn

3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuê và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

13. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tiền	1,292,071,810,438	2,778,887,653,739
Tiền mặt	336,639,249	153,179,092
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1,291,735,171,189	2,778,734,474,647
Các khoản tương đương tiền	300,000,000,000	260,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	300,000,000,000	260,000,000,000
Cộng	1,592,071,810,438	3,038,887,653,739

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm 2021	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của Công ty chứng khoán	55,229,200	6,463,824,283,000
- Cổ phiếu	727,200	18,674,243,000
- Chứng quyền	2,000	2,540,000
- Trái phiếu	54,500,000	6,445,147,500,000
Của nhà đầu tư	13,583,743,257	303,542,803,774,315
- Cổ phiếu	13,187,807,072	288,426,578,397,200
- Chứng quyền	275,881,600	953,471,647,000
- Trái phiếu	120,054,585	14,162,753,730,115
Cộng	13,638,972,457	310,006,628,057,315

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Chỉ tiêu	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	24,057,269,062	33,921,991,752	21,199,056,044	18,897,278,743
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15,356,145,200	15,356,145,200	15,356,145,200	15,356,145,200
+ Trái phiếu niêm yết	50,610,000,000	50,610,000,000	-	-
+ Trái phiếu chưa niêm yết	777,619,480,018	777,619,480,018	419,793,038,868	419,793,038,868
+ Chứng chỉ tiền gửi	4,411,958,940,323	4,411,958,940,323	5,096,755,162,737	5,096,755,162,737
Cộng	5,279,601,834,603	5,289,466,557,293	5,553,103,402,849	5,550,801,625,548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.3.2: Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Cho vay Margin	5,864,541,478,105	5,864,541,478,105	5,528,767,311,123	5,528,767,311,123
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	477,126,816,321	477,126,816,321	284,668,480,019	284,668,480,019
Cộng	6,341,668,294,426	6,341,668,294,426	5,813,435,791,142	5,813,435,791,142

A.7.3.3: Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	850,000,000,000	150,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	300,000,000,000	-
Cộng	1,150,000,000,000	150,000,000,000

A.7.3.5 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 28).**A.7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Cộng	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)

A.7.5 Các khoản phải thu*A.7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư*

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu khác	556,452,938,098	11,387,055,038
Cộng	556,452,938,098	11,387,055,038

A.7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	747,989,289,527	420,939,950,813
Cộng	747,989,289,527	420,939,950,813

A.7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải thu phí lưu ký	1,573,457,910	1,684,793,207
Phải thu phí tư vấn	3,875,000,000	22,571,000,000
Phải thu phí dịch vụ khác	6,553,051,199	5,316,588,321
Cộng	12,001,509,109	29,572,381,528

A.7.5.7. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Các khoản phải thu khác	819,189,194,594	752,364,527,865
Trong đó: Phải thu khó đòi		
Cộng	819,189,194,594	752,364,527,865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.6 Dự phòng phải thu khó đòi(xem trang 29)**A.7.7 Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Công cụ dụng cụ	1,805,519,076	1,726,764,576
Cộng	1,805,519,076	1,726,764,576

A.7.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Thuế GTGT	209,677,470	1,613,334,267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,768,068,425	32,730,109,709
Thuế thu nhập cá nhân	117,003,211,862	72,501,720,294
Các loại thuế, phí khác (Thuế nhà thầu)	17,491,100	17,158,358
Cộng	164,998,448,857	106,862,322,628

A.7.13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Trích trước chi phí lãi vay	31,358,645,988	42,510,420,126
Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	31,358,645,988	42,510,420,126
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	96,901,222,798	91,082,818,800
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,901,222,798	91,082,818,800
Cộng	128,259,868,786	133,593,238,926

A.7.15 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải trả người bán ngắn hạn	2,671,995,385	511,985,898,771
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	2,671,995,385	511,985,898,771

A.7.16 Phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn	4,407,567,477,746	3,201,086,643,845
Cộng	4,407,567,477,746	3,201,086,643,845

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)**A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,460,830,000	42,439,551,664	104,241,519,300	148,141,900,964
Mua trong năm			13,296,721,000	13,296,721,000
Tăng khác				-
Số dư cuối năm	1,460,830,000	42,439,551,664	117,538,240,300	161,438,621,964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	314,142,627	33,845,707,698	16,899,626,424	51,059,476,749
Khấu hao trong năm	325,069,185	2,237,655,177	7,429,336,763	9,992,061,125
Số dư cuối năm	639,211,812	36,083,362,875	24,328,963,187	61,051,537,874
Giá trị còn lại				-
Số dư đầu năm	1,146,687,373	8,593,843,966	87,341,892,876	97,082,424,215
Số dư cuối năm	821,618,188	6,356,188,789	93,209,277,113	100,387,084,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.20 Vay (vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư 01/01/2021	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư 31/03/2021
Vay ngân hàng (LS : 3.2%-7.5%)	5,400,000,000,000	10,105,000,000,000	10,318,000,000,000	5,187,000,000,000
Vay khác (LS: 3%-6%)	1,576,829,729,230	158,990,183,622,612	158,919,792,685,402	1,647,220,666,440
Cộng	6,976,829,729,230	169,095,183,622,612	169,237,792,685,402	6,834,220,666,440

A.7.21 Vay và nợ dài hạn:

Loại vay dài hạn	Số dư 01/01/2021	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư 31/03/2021
Vay ngân hàng (LS : 11.5%-12%)	1,434,640,003		161,680,002	1,272,960,001
Cộng	1,434,640,003	-	161,680,002	1,272,960,001

A.7.22 Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	8,039,103,800	159,500,000
Chi phí trả trước khác	8,039,103,800	159,500,000
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-
Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	8,039,103,800	159,500,000

A.7.23 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	12,413,496,349
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,537,589,891	5,115,552,318
Cộng	22,589,165,386	21,167,127,813

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Lợi nhuận chưa phân phối	1,537,486,780,047	1,335,819,175,356
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>1,527,622,057,357</i>	<i>1,338,120,952,657</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>9,864,722,690</i>	<i>(2,301,777,301)</i>
Tổng cộng	1,537,486,780,047	1,335,819,175,356

A.7.26 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tài sản ngắn hạn	5,529,302,055	4,372,620,571
Tài sản dài hạn	-	-
Tổng cộng	5,529,302,055	4,372,620,571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10,584,645,021,037	7,133,408,703,113
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10,584,423,432,191	7,132,480,584,878
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	221,588,846	928,118,235
Cộng	10,584,645,021,037	7,133,408,703,113

A.7.40 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	353,548,302,256	287,199,663,768
Cộng	353,548,302,256	287,199,663,768

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10,584,675,492,360	7,133,475,339,008
Của Nhà đầu tư trong nước	10,584,455,956,422	7,132,548,221,612
Của Nhà đầu tư nước ngoài	219,535,938	927,117,396
Phải trả khác - Tổ chức phát hành	353,517,830,933	287,133,027,873
Cộng	10,938,193,323,293	7,420,608,366,881

A.7.42 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	-
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,573,457,910	1,684,793,207
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	1,573,457,910	1,684,793,207

A.7.44 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	31/3/2021	1/1/2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin	5,864,541,478,105	5,528,767,311,123
1.1. Phải trả gốc margin	5,864,541,478,105	5,528,767,311,123
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	5,864,541,478,105	5,528,767,311,123
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	477,126,816,321	284,668,480,019
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	477,126,816,321	284,668,480,019
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	477,126,816,321	284,668,480,019
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	6,341,668,294,426	5,813,435,791,142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**B.7.45 Thu nhập****B.7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (xem trang 31)***Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các***B.7.45.3 khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	167,428,095,395	197,676,558,245
Từ tài sản tài chính HTM	5,500,219,171	10,403,655,299
Lãi từ các khoản cho vay	206,286,197,031	62,810,737,026
Cộng	379,214,511,597	270,890,950,570

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Thu nhập hoạt động khác			
Doanh thu cho thuê tài sản			
Doanh thu các dịch vụ tài chính			
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	37,477,640,000	37,477,640,000	79,168,082,190
Doanh thu khác	523,868,485,916	523,868,485,916	143,252,164,446
Cộng	561,346,125,916	561,346,125,916	222,420,246,636

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo

B.7.45.6 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	148,753
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,945,153,751	4,945,153,751	3,823,833,903
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
Cộng	4,945,153,751	4,945,153,751	3,823,982,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	366,720,078,282	366,720,078,282	91,243,594,522
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	39,523,020	39,523,020	14,542,448,640
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14,180,599,294	14,180,599,294	8,815,358,721
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,260,843,271	1,260,843,271	1,059,900,292
Chi phí dịch vụ khác	3,308,873	3,308,873	5,317,271,010
Cộng	382,204,352,740	382,204,352,740	120,978,573,185

B.7.48 Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12,980	12,980	-
Chi phí lãi vay	136,753,518,131	136,753,518,131	97,080,107,295
Cộng	136,753,531,111	136,753,531,111	97,080,107,295

B.7.50 Chi phí quản lý CTCK

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Chi phí lương và các khoản theo lương	12,699,837,674	12,699,837,674	4,692,000,546
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,541,497,696	1,541,497,696	1,340,618,878
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	5,032,000	5,032,000	180,311,918
Chi phí vật tư văn phòng	170,515,867	170,515,867	126,446,107
Chi phí công cụ, dụng cụ	851,493,506	851,493,506	864,047,219
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	6,577,249,517	6,577,249,517	4,261,370,337
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,074,716,029	2,074,716,029	1,853,268,420
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,016,245,195	4,016,245,195	3,832,217,552
Chi phí khác	7,200,358,086	7,200,358,086	4,958,960,252
Cộng	35,136,945,570	35,136,945,570	22,109,241,229

B.7.51 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-
Thu nhập khác	7,817,964,393	7,817,964,393	47,791,713,935
Cộng	7,817,964,393	7,817,964,393	47,791,713,935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B.7.53 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2020
	Quý 1/2021	Lũy kế đến Quý 1/2021	
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	48,950,616,425	48,950,616,425	24,964,094,850
Cộng	48,950,616,425	48,950,616,425	24,964,094,850

Tp. Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ LAN ANH



NGUYỄN LÂM DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.3.5. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	31/03/2021					1/1/2021				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	5,279,601,834,603	5,289,466,557,293	9,952,679,266	87,956,576	5,289,466,557,293	5,553,103,402,849	5,550,801,625,548	1,213,893,883	3,515,671,184	5,550,801,625,548
1	+ Cổ phiếu niêm yết	24,057,269,062	33,921,991,752	9,952,679,266	87,956,576	33,921,991,752	21,199,056,044	18,897,278,743	1,213,893,883	3,515,671,184	18,897,278,743
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15,356,145,200	15,356,145,200	-	-	15,356,145,200	15,356,145,200	15,356,145,200	-	-	15,356,145,200
3	+ Trái phiếu niêm yết	50,610,000,000	50,610,000,000	-	-	50,610,000,000	-	-	-	-	-
4	+ Trái phiếu chưa niêm yết	777,619,480,018	777,619,480,018	-	-	777,619,480,018	419,793,038,868	419,793,038,868	-	-	419,793,038,868
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	4,411,958,940,323	4,411,958,940,323	-	-	4,411,958,940,323	5,096,755,162,737	5,096,755,162,737	-	-	5,096,755,162,737
	Cộng	5,279,601,834,603	5,289,466,557,293	9,952,679,266	87,956,576	5,289,466,557,293	5,553,103,402,849	5,550,801,625,548	1,213,893,883	3,515,671,184	5,550,801,625,548

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2021

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2021				1/1/2021
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Số trích lập dự phòng lũy kế
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138,000,000		138,000,000	-	-	138,000,000	138,000,000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11,137,324,844		11,137,324,844	-	-	11,137,324,844	11,137,324,844
	Cộng	11,275,324,844		11,275,324,844	-	-	11,275,324,844	11,275,324,844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.18 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,236,469,288	23,767,123,400	118,593,671,561	2,997,939,443	146,595,203,692
Mua trong năm	-	6,083,148,400	20,163,413,259	244,425,000	26,490,986,659
Tăng khác					-
Số dư cuối năm	1,236,469,288	29,850,271,800	138,757,084,820	3,242,364,443	173,086,190,351
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	937,237,888	11,850,476,388	61,292,272,849	765,872,107	74,845,859,232
Khấu hao trong năm	30,707,169	1,033,520,286	7,352,741,331	172,878,872	8,589,847,658
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	967,945,057	12,883,996,674	68,645,014,180	938,750,979	83,435,706,890
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	299,231,400	11,916,647,012	57,301,398,712	2,232,067,336	71,749,344,460
Số dư cuối năm	268,524,231	16,966,275,126	70,112,070,640	2,303,613,464	89,650,483,461

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2021

B.7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	711,800	26,016	18,518,103,000	18,161,112,197	356,990,803	3,647,822,777
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	27,000,000	118,965	3,212,056,500,000	3,182,481,000,000	29,575,500,000	65,476,800,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	324,027,057	152,549	49,430,123,799,173	49,660,998,681,665	(230,874,882,492)	(157,982,695,314)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	9,085,743	1,766,304	16,048,185,871,133	16,009,620,049,148	38,565,821,985	(64,880,599,884)
	Cộng (*)	360,824,601		68,708,884,273,306	68,871,260,843,014	(162,376,569,704)	(153,738,672,421)

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động từ doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính quý 1/2021 là: (162.376.569.704) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong quý 1/2021, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động từ doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động từ doanh này là: 5.051.525.691 VND = (162.376.569.704) VND +167.428.095.395 VND